

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2787/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (Nước xả đáy lò hơi; Nước thải từ phòng thí nghiệm; Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi).
- Nguồn số 03: Nước thải căn tin.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của KCN Bình Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tại hố ga Q142 trên đường N2 đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bình Minh. Tọa độ (Hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X=1109639; Y=534835.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ) (theo công suất của hệ thống xử lý nước thải).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục khi có hoạt động.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào điểm đầu nối phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bình Minh là Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân MêKông, cụ thể như sau:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (Theo thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bình Minh - QCVN 40:2011/BTNMT – cột B)
1	pH	-	5,5 – 9
2	COD	mg/l	150
3	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	40
4	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	6
5	BOD ₅	mg/l	50
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	10
8	Clo dư	mg/l	2
9	Sunfua	mg/l	0,5

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (Theo thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bình Minh - QCVN 40:2011/BTNMT – cột B)
10	Tổng Coliforms	Vi khuẩn/ 100ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên khoảng 7,15 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (*cơ sở có 6 bể tự hoại, tổng thể tích 45 m³*) sau đó được dẫn vào đường ống thu gom nước thải (bằng nhựa HDPE, D114) dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Bình Minh qua 1 điểm xả.

- *Nước thải nhà ăn:* Lưu lượng phát sinh khoảng 4,59 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

- *Nước thải từ phòng thí nghiệm:* nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh các dụng cụ thí nghiệm khoảng 0,2 m³/lần/ngày được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

- *Nước thải sản xuất:* Chủ yếu phát sinh từ quá trình nước xả đáy lò hơi, nước vệ sinh hồ lắng của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (định kỳ vệ sinh 1 tháng/lần) khoảng 4,2 m³/ngày được dẫn về bể lắng 7 ngăn để lắng cặn tro (nước thải trong bể lắng đi theo đường zíc zắc tuần tự qua từng ngăn), sau đó dẫn về Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở là 16,1m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở (công suất 20 m³/ngày.đêm) để xử lý. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt theo thỏa thuận đầu nối với Chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN Bình Minh qua 01 điểm đầu nối tại hố ga tại hố ga Q142 trên đường N2. Hệ thống thu gom nước thải bằng cống BTCT D200 và D400, trên tuyến cống có 32 hố ga.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* *Nước thải sinh hoạt:* Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc (tại cơ sở có 6 bể tự hoại, tổng thể tích 45 m³). Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

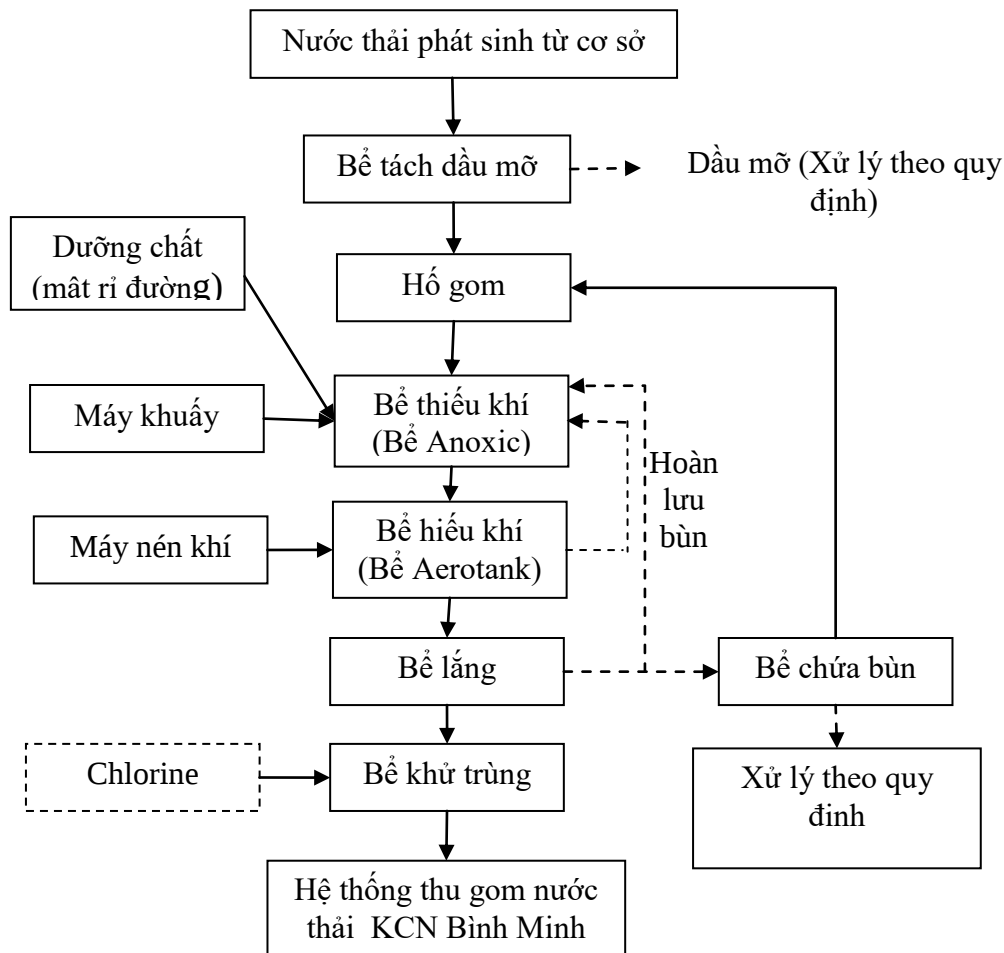
* Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 20 m³/ngày (24 giờ).

- Công nghệ xử lý: Hóa - Sinh.

- Quy trình công nghệ xử lý:



Thuyết minh quy trình:

Bể tách dầu mỡ: Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được dẫn về bể tách dầu mỡ, tại đây nước thải sẽ được tách dầu mỡ trước khi dẫn về hố gom, nhằm hạn chế nghẹt bơm ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sau khi tách mỡ sẽ tự chảy về hố gom. Lượng dầu mỡ định kỳ sẽ được thu gom và xử lý theo quy định.

Hố gom: Nước thải sau khi tách dầu mỡ được dẫn về hố gom, hố gom có nhiệm vụ điều tiết nước thải vào các bể xử lý nước thải tiếp theo. Tại hố gom có bố trí 2 máy bơm chìm hoạt động luân phiên để bơm nước thải vào bể thiếu khí.

Bể Anoxic (Bể thiếu khí): Nước thải từ bể thu gom được bơm qua bể thiếu khí. Lợi dụng vi sinh vật thiếu khí trong bể thiếu khí thực hiện phản ứng khử nitơ chuyển NO_2^- và NO_3^- thành khí N_2 thoát ra ngoài môi trường, nhằm loại bỏ hàm lượng amoni và tổng nitơ trong nước thải. Từ bể hiếu khí dòng nitrat được cấp liên tục vào bể thiếu khí (hoàn lưu hỗn hợp bùn + nước thải) và bể thiếu khí được bổ sung thêm lượng vi sinh nhờ bùn hoàn lưu từ bể lắng về. Tại đây, dưới sự kết hợp của vi khuẩn khử nitrat và hợp chất chứa cacbon sẽ chuyển hóa nitrat thành nitơ phân tử thoát ra khỏi dòng nước.

Để nitrat hóa và phốt pho hóa thuận lợi tại bể xử lý thiếu khí được khuấy trộn bằng máy khuấy, nhằm đảm bảo nước thải luôn được khuấy trộn. Bể Anoxic còn được bổ sung dòng nitrat từ quá trình hoàn lưu bùn từ bể hiếu khí và bể lắng về, nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý. Bên cạnh đó, để đảm bảo đủ nguồn cacbon cho vi sinh vật hoạt động, định kỳ bổ sung thêm mật rỉ đường vào bể Anoxic làm nguồn Cacbon bổ sung nhằm đảm bảo quá trình khử nitơ trong nước thải.

Bể Aerotank (Bể hiếu khí): Nước thải sau Bể Anoxic (Bể thiếu khí) tự chảy tràn qua bể hiếu khí nhằm xử lý triệt để hàm lượng chất ô nhiễm hữu cơ còn lại. Dưới sự cung cấp oxy từ hệ thống máy thổi khí, các vi sinh hiếu khí sẽ sinh trưởng và phát triển sinh khối nhờ vào quá trình tiêu thụ các chất hữu cơ ô nhiễm. Cụ thể quá trình như sau:

Không khí được đưa vào bằng máy thổi khí, lượng oxy hòa tan trong nước thải luôn được duy trì trong khoảng 2 – 4 mg/l nhằm đảm bảo cung cấp đủ lượng oxy cho sinh vật sống tiêu thụ chất hữu cơ trong nước thải. Tại đây, các chất hữu cơ ô nhiễm được vi sinh vật sử dụng làm nguồn thức ăn để tạo nên tế bào mới. Sản phẩm của quá trình này chủ yếu là CO_2 , H_2O và sinh khối vi sinh vật, các sản phẩm chứa Nitơ, Photpho và lưu huỳnh sẽ được vi sinh vật hiếu khí chuyển thành dạng NO_3^- , PO_4^{3-} , SO_4^{2-} .

Nước thải sau bể hiếu khí được chảy qua bể lắng để lắng bùn. Phần hỗn hợp bùn từ bể hiếu khí được hoàn lưu trở lại bể thiếu khí để bổ sung dòng nitrat vào bể thiếu khí.

Bể lắng: Nước thải sau quá trình xử lý sinh học chứa nhiều bông bùn vi sinh. Do vậy cần phải tách những bông bùn này ra khỏi nước ở bể lắng trước khi qua quá trình xử lý tiếp theo. Bể lắng được thiết kế nhằm mục đích lắng bông bùn vi sinh bằng quá trình lắng trọng lực. Bể chia làm 3 phần

- + Phần nước trong.
- + Phần lắng.
- + Phần chứa bùn.

Nước được đưa vào qua máng phân phối rồi từ đó phân phối nước vào đầu bể. Dưới tác dụng của trọng lực các bông bùn vi sinh lắng xuống đáy, nước trong di chuyển lên trên. Phần nước trong sẽ được thu gom qua hệ thống máng tràn đặt ở cuối bể tiếp tục chảy sang bể chứa trung gian và qua bồn lọc để loại bỏ lượng cặn còn sót lại.

Còn phần bùn lắng phía dưới được hệ thống cào gom về bể chứa bùn, phần bùn được chia thành hai dòng như sau:

- + Dòng tuần hoàn trở lại bể anoxic để cung cấp vi sinh cho quá trình xử lý và duy trì nồng độ sinh khối cho quá trình xử lý sinh học giúp quá trình xử lý đạt hiệu quả cao.
- + Dòng bùn dư được bơm về bể chứa bùn để chờ xử lý định kỳ.

Bể khử trùng: Bể này có nhiệm vụ diệt vi sinh vật còn sót lại trong nước thải nhờ vào hóa chất khử trùng Clorine. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt theo thỏa thuận với Chủ đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Bình Minh (Công ty Cổ phần tư vấn thương mại dịch vụ địa ốc Hoàng Quân Mê Kông) – QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).

Bể chứa bùn: có tác dụng lưu trữ bùn dư từ bể lắng. Nước thải từ bể chứa bùn được hoàn lưu về hố gom để tiếp tục xử lý.

- Mức tiêu thụ điện năng của hệ thống xử lý nước thải: 30 kWh/ngày.
- Hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải: Clorine liều lượng sử dụng khoảng 2,5-3 g/m³ nước thải, để khử trùng nước thải.
- Hệ thống thu gom nước thải bằng cống BTCT D200 và D400, trên tuyến cống có 32 hố ga.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị dự phòng máy thổi khí, máy bơm để thay thế khi máy thổi khí, máy bơm có sự cố không hoạt động.

- Định kỳ thu gom bùn dư từ bể lắng về bể chứa bùn, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bùn theo quy định.

- Theo dõi, thường xuyên việc châm hóa chất khử trùng.

- Lập sổ nhật ký vận hành khi vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Chủ cơ sở bố trí hố ga kỹ thuật có sàn công tác diện tích lớn hơn 1m² trước khi đầu nối vào hố ga nước thải của KCN Bình Minh để thuận lợi trong công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý cục bộ.

- Trong quá trình hoạt động công ty thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải tránh tình trạng nước thải rò rỉ vào hệ thống thoát nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào điểm đầu nối.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn trước khi đầu nối vào cống thoát nước thải của KCN, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bình Minh và đóng phí thoát nước và xử lý nước thải theo thỏa thuận với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Bình Minh.

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong KCN, không xả nước thải không đạt quy chuẩn môi trường theo thỏa thuận vào hệ thống thu gom tập trung của KCN Bình Minh.

- Việc xác định lượng nước thải để tính phí thoát nước thải được thực hiện theo thỏa thuận với Chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2787/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi (1 ống khói).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội (2 ống thoát).

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:

2.1. *Vị trí xả khí thải:* Tọa độ phát sinh khí thải (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

STT	Vị trí các nguồn thải	Tọa độ (VN 2000)	
		X	Y
1	Tại ống khói lò hơi cao 30m so với nền nhà xưởng (1 ống khói)	1132625	562007
2	Ống thoát của hệ thống Cylone lắng bụi tại công đoạn làm nguội (2 ống thoát ra ngoài bên trên mái nhà xưởng sản xuất)		
	Ống thoát 01	1109653	534727
	Ống thoát 02	1109650	534731

2.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:* 45.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút).
Trong đó:

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi (1 ống khói): lưu lượng: 15.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội (2 ống thoát): lưu lượng: 15.000 m³/giờ/ống thoát.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải:* Xả qua ống khói và ống thoát.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1), cụ thể như sau:*

- *Đối với khí thải lò hơi:*

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (Theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9, Kv=1)
1	Lưu lượng thải	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180
3	CO	mg/Nm ³	900
4	SO ₂	mg/Nm ³	450
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765

- Đối với dòng khí sau hệ thống xử lý bụi, mùi hôi từ công đoạn làm nguội:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (Theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1
1	Lưu lượng thải	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180
3	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	45
4	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	6,75

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

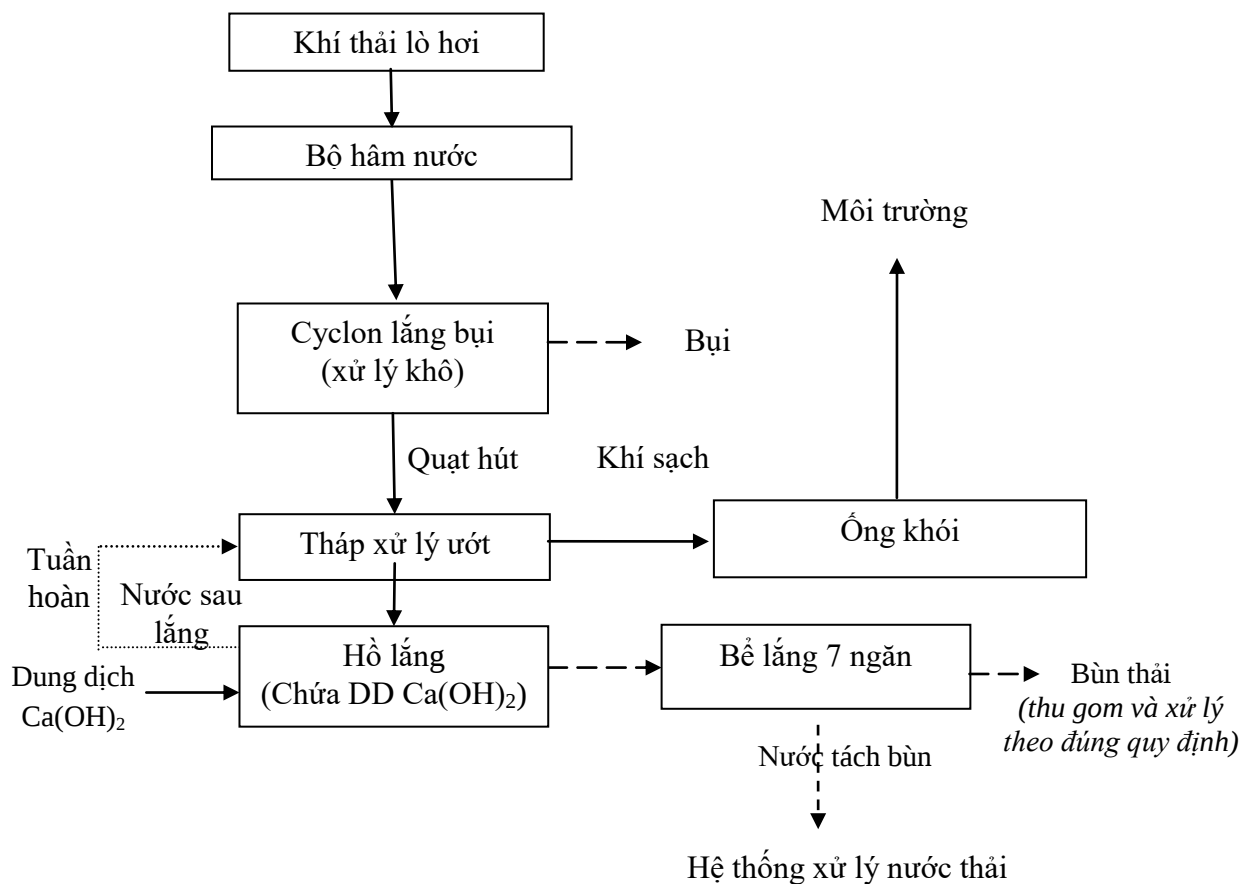
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Công trình xử lý khí thải lò hơi:

Trong sản xuất, Cơ sở đã sử dụng 1 lò hơi công suất 3 tấn hơi/giờ để cung cấp cho dây chuyền sản xuất. Khi lò hơi hoạt động sẽ phát sinh bụi và khí thải có thành phần chủ yếu như bụi khói (TSP), SO₂, NO₂, CO,... Khí thải phát sinh từ lò hơi sẽ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải (kèm theo lò hơi).

Quy trình xử lý khí thải lò hơi cụ thể như sau:



Thuyết minh quy trình

Khí thải phát sinh từ lò hơi được dẫn vào thiết bị gia nhiệt nhằm tận dụng nhiệt trong dòng khí hâm nóng nước cấp cho lò hơi trước khi dẫn dòng khí vào Cyclon lắng bụi có kích thước lớn. Bụi rơi lại từ Cyclon được định kỳ thu gom lưu trữ và xử lý cùng tro, xỉ. Sau đó, dòng khí được quạt hút đưa qua hệ thống dập bụi, công trình này gồm tháp xử lý ướt và hồ lắng (chứa dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$) được xây dựng bên dưới tháp. Cơ sở phun dung dịch vôi loãng (5%) vào tháp xử lý ướt để hấp thụ các khí độc hại trong khí thải và bụi có kích thước nhỏ trong dòng khí. Dung dịch vôi loãng được phun trong tháp xử lý ướt dưới dạng sương và hạt nhỏ li ti để tăng diện tích tiếp xúc giữa dòng khí thải và dung dịch nhằm làm tăng khả năng hấp thụ các chất độc hại trong dòng khí vào dung dịch.

Khí thải sau khi qua hệ thống dập bụi thoát ra môi trường qua ống khói cao khoảng 30m (so nền vị trí đặt lò hơi).

Dung dịch vôi loãng rơi lại trong tháp xử lý ướt sẽ vào hồ lắng (thể tích 4m^3) cho cặn lắng đọng theo trọng lực xuống đáy hồ trước khi tái sử dụng xử lý khí thải lò hơi. Định kỳ mỗi tháng 1 lần, nước trong hồ lắng được xả qua bể lắng 7 ngăn (thể tích khoảng 5m^3) cho lắng cặn trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý cùng nước thải khác phát sinh từ cơ sở. Cặn lắng trong hồ lắng và trong bể lắng 7 ngăn có thành phần chủ yếu là tro, xỉ được thu gom xử lý cùng tro, xỉ.

Khí thải sau khi xử lý đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1$) và thoát ra môi trường thông qua ống khói.

Lượng hóa chất sử dụng cho quá trình xử lý khí thải chủ yếu là vôi bột (pha dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ để duy trì độ kiềm trong nước xử lý khí thải lò hơi, với định mức sử dụng là 50 g/m^3 nước. Trung bình lượng vôi bột sử dụng khoảng $0,15\text{ kg/ngày/hệ thống}$. Chủ cơ sở phân công nhân viên kiểm tra độ pH tại hồ lắng (bằng giấy quỳ tím) để đảm bảo nồng độ pH phù hợp để xử lý khí thải).

- Công trình xử lý bụi từ hoạt động của dây chuyền sản xuất:

Cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, hoạt động tự động, dây chuyền sản xuất khép kín từ khâu nạp liệu đến đóng bao và sử dụng động cơ điện để vận hành nên bụi và mùi hôi phát sinh không lớn. Bụi phát sinh chủ yếu từ các công đoạn nạp liệu, nghiền, trộn và làm nguội. Để đảm bảo môi trường làm việc tốt cho công nhân trong nhà xưởng, Chủ cơ sở đã lắp đặt các công trình, biện pháp xử lý bụi và mùi hôi cụ thể như sau:

- Công trình xử lý bụi bằng hệ thống lọc bụi túi vải tại công đoạn nạp liệu kho xá, nạp liệu, nghiền, trộn:

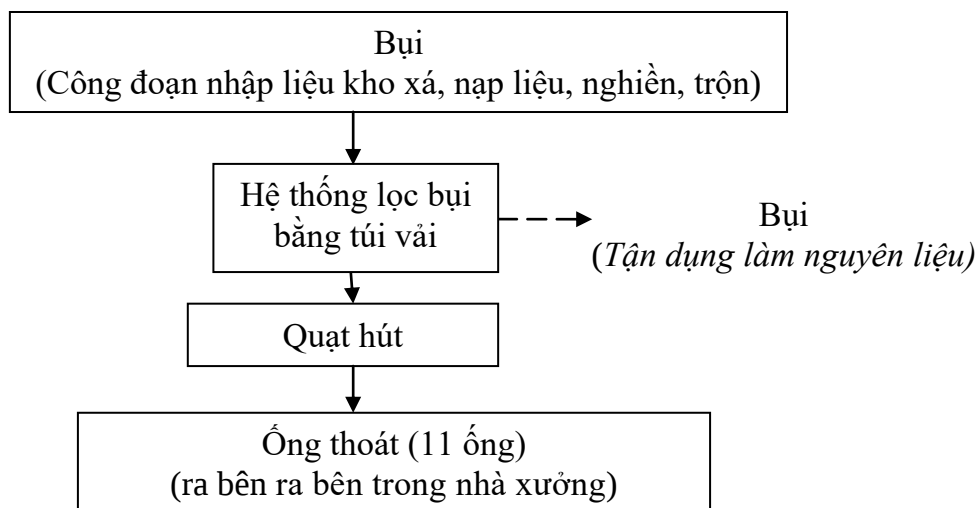
+ Tại công đoạn nạp liệu kho xá (1 hồ nạp liệu có 02 hệ thống lọc bụi bằng túi vải (có 2 ống thoát ra bên trong nhà xưởng);

+ Tại công đoạn nạp liệu (3 hồ nạp liệu có 05 hệ thống lọc bụi bằng túi vải (có 5 ống thoát ra bên trong nhà xưởng);

+ Tại công đoạn nghiền: 02 hệ thống lọc bụi bằng túi vải tại 02 máy nghiền của 02 dây chuyền sản xuất (có 2 ống thoát ra bên trong nhà xưởng).

+ Tại công đoạn trộn: 02 hệ thống lọc bụi bằng túi vải tại 02 máy trộn của 02 dây chuyền sản xuất (có 2 ống thoát ra bên trong nhà xưởng).

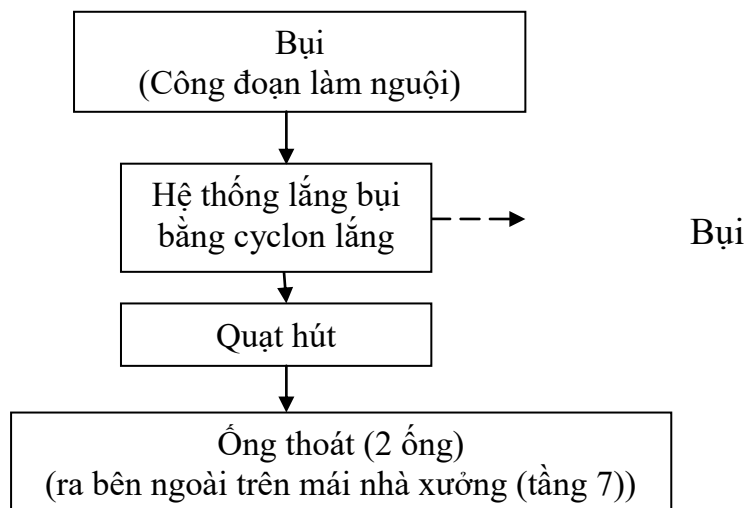
Sơ đồ quy trình xử lý bụi bằng túi vải tại các công đoạn nạp liệu, công đoạn nghiền, công đoạn trộn như sau:



Nguyên lý làm việc của hệ thống: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu kho xá, nạp liệu, công đoạn nghiền và công đoạn trộn sẽ được hút vào các túi vải nhờ vào quạt hút bố trí sau hệ thống lọc bụi túi vải nhằm tạo áp suất âm để hút bụi. Bụi sẽ được giữ lại trên túi vải, khí sạch sẽ theo ống thoát (11 ống thoát), thoát ra bên trong nhà xưởng. Thường xuyên vệ sinh túi vải bằng khí nén, bụi nguyên liệu thu hồi từ túi vải được tận dụng làm nguyên liệu.

- *Công trình xử lý bụi bằng hệ thống cyclon lắng bụi tại công đoạn làm nguội:* Tại công đoạn làm nguội (02 máy làm nguội cho 02 dây chuyền sản xuất có 2 hệ thống lắng bụi bằng cyclon lắng). Có 2 ống thoát, thoát ra bên ngoài trên mái nhà xưởng (tầng 7).

Sơ đồ quy trình xử lý bụi bằng Cyclon lắng tại công đoạn làm nguội như sau:



Nguyên lý làm việc của hệ thống: Khi hệ thống làm nguội hoạt động dựa trên quạt hút hơi nóng của bồn nguội thông qua cyclon lắng trung gian, trong quá trình hút hơi nóng sẽ mang theo bụi cám của viên thành phẩm. Khi hỗn hợp khí nóng và bụi vào cyclon lắng, bụi cám mất động năng rơi xuống ống dẫn liệu đưa về bin chứa nguyên liệu ép (tái sử dụng) còn hơi nóng theo đường ống đẩy của quạt đưa ra ngoài mái tole ở tầng 7 tháp sản xuất.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Sự cố của hệ thống xử lý khí thải chủ yếu là sự cố nghẽn các bec phun dung dịch Ca(OH)_2 , khí thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép theo quy định. Công ty sẽ có các biện pháp phòng ngừa sự cố sau:

- Thường xuyên kiểm tra và vệ sinh các bec phun. Đảm bảo hệ thống ngăn lắng vận hành hiệu quả nhằm hạn chế cặn lắng chảy về bể chứa dung dịch làm tắc nghẽn các bec phun.

- Thường xuyên kiểm tra pH trong bể chứa dung dịch Ca(OH)_2 đảm bảo pH luôn ở khoảng 8 nhằm đảm bảo hiệu quả trong quá trình xử lý khí thải.

- Định kỳ vệ sinh ngăn lắng cặn, đảm bảo chức năng lắng cặn của bể nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, bụi, mùi hôi thường xuyên.

- Lập Kế hoạch sửa chữa, khắc phục sự cố, đảm bảo thời gian hệ thống được khắc phục, sửa chữa nhanh chóng.

- Trang bị dự phòng các máy móc thiết bị thiết yếu trong hệ thống xử lý như: quạt hút, bơm dung dịch hấp thụ.

- Bố trí nhân viên vận hành và kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nhằm phát hiện và kịp thời khắc phục khi có sự cố.

- Thường xuyên theo dõi, vệ sinh, kiểm tra và bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi (các túi vải, Cyclon) nhằm kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hiệu quả xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

STT	Tên công trình xử lý ô nhiễm	Thời gian vận hành thử nghiệm	
		Bắt đầu	Kết thúc
1	Công trình xử lý bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội	10/2024	02/2025

- Tần suất giám sát: 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định, tần suất 1 ngày/lần.

- Vị trí và thông số quan trắc

STT	Vị trí các nguồn thải	Tọa độ (VN 2000)		Thông số quan trắc
		X	Y	
1	Ống thoát 01	1109653	534727	Lưu lượng thải, Bụi tổng, Amoniac và các hợp chất amoni, Hydro sunphua
2	Ống thoát 02	1109650	534731	

- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn hiện hành QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,9; Kv=1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi, mùi hôi đảm bảo xử lý khí thải, bụi, mùi hôi đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra môi trường;

- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ khu vực lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi, mùi hôi.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- *Hoạt động các phương tiện giao thông:* Để giảm thiểu ô nhiễm, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị đúng theo quy định của nhà sản xuất, điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều xe hoạt động tại nhà máy cùng thời điểm. Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp. Các phương tiện vận chuyển được cơ quan có thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải kiểm định, cấp phép lưu hành và còn trong thời hạn sử dụng. Các phương tiện vận chuyển được tập kết tại bãi xe của Công ty để đảm bảo an toàn giao thông cũng như chất lượng hạ tầng của KCN Bình Minh.

- *Hoạt động của xe nâng:* Để giảm thiểu sự ô nhiễm, định kỳ kiểm tra, sửa bảo dưỡng để đảm bảo thiết bị luôn hoạt động tốt nhất.

- Hoạt động nhập, lưu trữ nguyên liệu:

+ Tại vị trí nhập liệu có cửa chắn và tấm bạt nilong che chắn nhằm hạn chế bụi phát tán ra bên ngoài trong quá trình nhập liệu.

+ Đối với kho chứa nguyên liệu (kho xá): Kho chứa nguyên liệu là kho chứa kín. Nền kho chứa nguyên liệu được xây dựng cao ráo, được láng xi măng. Mái kho chứa nguyên liệu được lợp tôn để sử dụng lâu dài và chống dột nước khi mưa. Vách kho chứa nguyên liệu được xây tường từ chân đến cách mái 1,5 m, đoạn từ mái xuống 1,5 m được lắp lưới cước và phủ bạt nilong nhằm lấy sáng, che chắn gió và hạn chế mùi từ nguyên liệu phát tán ra môi trường xung quanh. Bên cạnh đó khi nhập nguyên liệu vào kho xá, chủ cơ sở có lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải để thu hồi bụi không để bụi phát tán ra môi trường trong quá trình nhập nguyên liệu vào kho xá.

+ Đối với nguyên liệu: Tất cả các nguyên liệu cung cấp đạm, cung cấp khoáng đa, vi lượng của dự án được lưu chứa trong bao bì kín bằng ni lông; trong suốt quá trình nhập liệu và lưu trữ nguyên liệu tại kho chứa, dự án sẽ phân công nhân viên theo dõi bao bì, kiểm tra độ ẩm của nguyên liệu đầu vào để đưa vào sản xuất ngay những lô nguyên liệu có bao bì bị xì hở, kém an toàn hoặc có độ ẩm cao nhằm giảm thiểu mùi hôi phát sinh khi lưu trữ. Trường hợp phát hiện bao bì chứa nguyên liệu hư hỏng sẽ lồng thêm bao ni lông bên ngoài và buộc kín miệng bao để hạn chế nguyên liệu rơi vãi, phát sinh bụi và mùi hôi; nếu có nguyên liệu rơi vãi trong quá trình nhập hàng hay lưu trữ trong kho sẽ thu gom ngay tận dụng cho sản xuất, hạn chế bụi và mùi hôi phát sinh.

- *Hoạt động nhập, lưu trữ nhiên liệu đốt lò hơi:* Nhiên liệu (trấu ròi, hoặc trấu viên hoặc than cám hoặc mùn cưa,...) được công ty nhập từ xe tải vận chuyển vào kho nhiên liệu lò hơi được xây dựng kín. Hoạt động xả bao nhiên liệu vào vít tải cấp

liệu cho lò hơi được quản lý chặt chẽ, tránh rơi vãi nhiên liệu và phát sinh bụi. Ngoài ra, do thiết kế khu nạp liệu của vít tải nhiên liệu được thiết kế tương tự như hố nạp liệu, nên khi công nhân xả bao sẽ hạn chế được bụi phát sinh.

- *Biện pháp giảm thiểu mùi từ các bao bì, thùng chứa nguyên liệu:* Các thùng chứa nguyên liệu sau khi đã sử dụng hết nguyên liệu được đậy kín nắp, chứa tạm tại kho nguyên liệu và được đơn vị cung cấp nguyên liệu thu hồi về nhà máy. Đối với các bao bì chứa nguyên liệu sau khi đã sử dụng hết được thu gom vào bao chứa buộc kín miệng và lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- *Hoạt động vệ sinh kho, sát trùng kho:* Hàng ngày công nhân vệ sinh sẽ quét dọn, vệ sinh bụi xung quanh khu vực dây chuyền sản xuất. Định kỳ 3 tháng /lần sẽ vệ sinh, sát trùng khu vực kho thành phẩm và kho nguyên liệu.

- *Hoạt động lưu trữ và xuất sản phẩm:*

+ Khu vực kho chứa sản phẩm, được bố trí riêng biệt, tách rời với các khu vực sản xuất. Khu vực kho chứa được thiết kế vách tôn kín, hạn chế gió lùa vào gây phát tán mùi hôi.

+ Phân công nhân viên định kỳ kiểm tra sản phẩm lưu trữ tại kho và thu gom sản phẩm rơi vãi trong kho để hạn chế sản phẩm phân huỷ phát sinh bụi, mùi hôi.

+ Nhà máy bố trí cửa mái trên mái kho thành phẩm để không khí trong kho lưu thông, hạn chế mùi hôi tích tụ.

+ Trồng cây xanh khu vực giáp ranh với các dự án lân cận để chắn gió, hạn chế mùi hôi phát tán ra khu vực xung quanh.

- *Hoạt động bốc dỡ tro:* Tro phát sinh trong quá trình vận hành lò hơi được tưới nước vừa đủ để làm nguội, thu gom vào bao và lưu trữ trong kho chứa. Kho chứa tro trấu được xây tường cách ly (tường kín tới mái) và có mái che. Phân công nhân viên thường xuyên quét dọn, thu gom chất thải ở sân, đường nội bộ, nhà xưởng, kho chứa để giảm thiểu mùi hôi và bụi.

- *Hoạt động hệ thống xử lý nước thải:* Thường xuyên vận hành, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thổi khí luôn hoạt động tốt nhất nhằm hạn chế môi trường kỵ khí làm nước thải phân huỷ gây mùi.

- *Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng:* Phòng đặt máy phát điện được xây dựng đúng kỹ thuật, đặt tại khu vực riêng nhằm hạn chế tác động đến môi trường xung quanh.

- *Hoạt động phòng thí nghiệm:* Nhà máy trang bị 1 phòng thí nghiệm hoạt động chủ yếu của phòng thí nghiệm là test nhanh các chỉ tiêu như độ ẩm, chỉ số axit, chỉ số peroxid, hàm lượng nước, hàm lượng Gluten, hàm lượng nitơ/Protein thô và kiểm tra vi sinh (như *E. coli*, *Salmonella*) trong nguyên liệu và thành phẩm, do đó lượng khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm là rất thấp. Tuy nhiên, chủ dự án cũng có bố trí tủ hút tại phòng thí nghiệm nhằm hút lượng khí phát sinh ra khỏi phòng thí nghiệm và dẫn thoát ra khuôn viên nhà máy. Nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất ảnh hưởng đến nhân viên làm việc tại phòng thí nghiệm. Bên cạnh đó, chủ dự án cũng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang,...) cho nhân viên phòng thí nghiệm.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2787/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Từ hoạt động của Máy phát điện (khu vực đặt máy phát điện).
- Từ hoạt động của các phương tiện giao thông (khu vực nhà xe).
- Từ hoạt động sản xuất và máy móc phục vụ sản xuất (khu vực sản xuất).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Từ hoạt động của Máy phát điện (khu vực đặt máy phát điện). Tọa độ (Hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X=1109692, Y=534889.
- Từ hoạt động của các phương tiện giao thông (khu vực nhà xe). Tọa độ (Hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X=1109560, Y=534729.
- Từ hoạt động sản xuất và máy móc phục vụ sản xuất (khu vực sản xuất). Tọa độ (Hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X=1109645, Y=534724.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng	Giá trị giới hạn, dBA (Theo QCVN 26:2010/BTNMT, khu vực thông thường)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Nhà xưởng được xây tường bao xung quanh kiên cố, các thiết bị được lắp đặt bên trong xưởng sản xuất nên hạn chế và cách ly tiếng ồn phát tán ra ngoài.
- Bảo dưỡng, bảo trì các phương tiện vận chuyển (xe nâng) và sửa chữa khi cần thiết.
- Bố trí hợp lý thời gian xe vận chuyển ra vào nhà máy.
- Định kỳ kiểm tra, vô dầu mỡ, sửa chữa và thay mới những chi tiết bị mòn, bị hư hỏng.
- Lắp đặt đệm cao su ở chân đế máy móc, thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn do thiết bị gây ra. Định kỳ thay mới đệm cao su theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2787/GPMT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
01	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (đèn led hư hỏng)	Rắn	60	16 01 13
02	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau nhiễm dầu, nhớt thải,...)	Rắn	13	18 02 01
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	112	17 02 03
04	Hộp chứa mực in thải	Rắn	5	08 02 04
05	Bao bì nhựa cứng thải (chai nhựa đựng hóa chất)	Rắn	31	18 01 03
06	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (chai thủy tinh đựng hóa chất)	Rắn	12	18 01 04
07	Bao bì kim loại cứng thải (thùng phuy chứa nhớt, dầu mỡ bôi trơn)	Rắn	59	18 01 02
08	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	Lỏng	72	19 05 02
09	Bao bì mềm thải (bao bì chứa kháng sinh)	Rắn	189	180101
10	Bộ lọc dầu qua sử dụng	Rắn	5	15 02 02
11	Chất thải lây nhiễm (bông gòn dính máu hoặc dịch sinh học cơ thể)	Rắn	5	13 01 01
Tổng số lượng			563	

Riêng đối với chất thải y tế lây nhiễm, chủ cơ sở quản lý theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Thùng carton, bao bì,	Kg/năm	14.980
2	Thùng đựng nguyên liệu (thùng nhựa, thùng kim loại)	Kg/năm	46.870

TT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Đơn vị tính	Khối lượng
3	Pallet gỗ	Kg/năm	12.955
4	Giấy phế liệu	Kg/năm	34.170
5	Sắt phế liệu	Kg/năm	15.000
6	Nguyên liệu phế (Bụi nguyên liệu, sản phẩm hư hỏng)	Kg/năm	2.021.000
7	Tro, xỉ, Cặn lắng từ HTXL khí thải lò hơi	Kg/năm	217.300
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg/năm	1.560
9	Bùn thải từ bể tự hoại	Kg/năm	10.200
	Tổng cộng	kg/ngày	2.374.035

1.3. *Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:* khoảng 100 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: 11 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 120 lít/thùng.

- Kho chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích kho: 54m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: kết cấu nền xi măng, khung thép tiền chế, vách tường, mái tôn, có cửa kín.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa:

+ Bao bì chứa nguyên liệu thu gom vào bao chứa, buộc kín miệng và chứa tại kho chất thải rắn công nghiệp thông thường. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Các thùng chứa nguyên liệu: Các thùng chứa sau khi đã sử dụng hết nguyên liệu được đậy kính nắp, chứa tạm tại nhà kho nguyên liệu hoặc kho bao bì phế liệu (kho chứa chất thải công nghiệp thông thường), và được đơn vị cung cấp nguyên liệu thu hồi về nhà máy hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Bao bì các tông, nilông được thu gom vào kho chất thải rắn công nghiệp thông thường. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Tro trấu, bụi tro, cặn lắng từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom vào bao và lưu trữ tại kho chứa tro trấu, định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Chất thải trong quá trình vệ sinh nhà xưởng được thu gom vào bao nilon và chứa tại kho chất thải công nghiệp thông thường, định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: thu gom chứa trong bể chứa bùn, định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Bùn thải từ bể tự hoại: Khi thấy bể tự hoại có dấu hiệu đầy, chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, hút hầm cầu để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Pallet gỗ, Giấy phế liệu, sắt phế liệu, nguyên liệu phế được thu gom vào kho chứa chất thải rắn thông thường. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (kho phế liệu):

+ Diện tích kho: 312 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, mái lợp tôn, vi kèo thép, nền bê tông M200.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: 3 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, thể tích 60 lít/thùng.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa (khu vực tập kết rác): Diện tích 5 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông nhựa.

2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và CTNH

- *Chất thải rắn thông thường*: theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải rắn thông thường vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- *Chất thải nguy hại*: Chất thải nguy hại được phân định, phân loại trước khi đưa vào khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; Lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH và quản lý CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, phòng chống sét:

- Lắp đặt hệ thống điện và dây dẫn phù hợp với vị trí thiết bị và công suất của thiết bị.

- Trang bị hộp nước vách tường, hồ chứa nước PCCC, máy bơm nước PCCC đúng quy định, lập đội PCCC và đưa nhân viên tham dự các buổi tập huấn về PCCC do Phòng cảnh sát PCCC tổ chức.

- Bố trí kim thu sét cho mái của các kho, xưởng sản xuất để phòng, chống sét đánh.

- Lập nội quy, tiêu lệnh phòng chống cháy nổ và phổ biến cho toàn bộ công nhân viên của dự án.

- Khi tiến hành diễn tập phòng cháy chữa cháy Công ty sẽ báo cáo với Công ty Cổ phần TV - TM - DV Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông biết để có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tránh trường hợp lượng nước này chảy vào hệ thống thoát nước mưa làm ảnh hưởng đến chất lượng nước tại các cửa xả nước mưa của KCN.

- Thực hiện các quy định hiện hành về Phòng cháy chữa cháy như: Thông tư 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

2. Phòng ngừa sự cố lò hơi:

- Lập bảng nội quy hướng dẫn vận hành và khắc phục cố thường gặp tại khu vực lò hơi.

- Sử dụng nước cấp cho lò hơi theo đúng quy định của nhà sản xuất.

- Xử lý nước cấp đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi cấp cho lò hơi hoạt động.

- Sử dụng lò hơi có các thông số kỹ thuật đúng quy định và có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Thường xuyên kiểm tra hệ thống ống dẫn hơi và các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất. Định kỳ bảo trì, sửa chữa lò hơi và hợp đồng đơn vị chuyên môn thẩm định chất lượng lò hơi đúng quy định.

- Sử dụng bông ROCKWOOL (tấm bông cách nhiệt) dày 100mm và thép mạ màu dày 0,5 mm bao bọc bên ngoài, nhằm chống nhiệt từ thân lò và ống dẫn gây bỏng cho công nhân.